

CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)

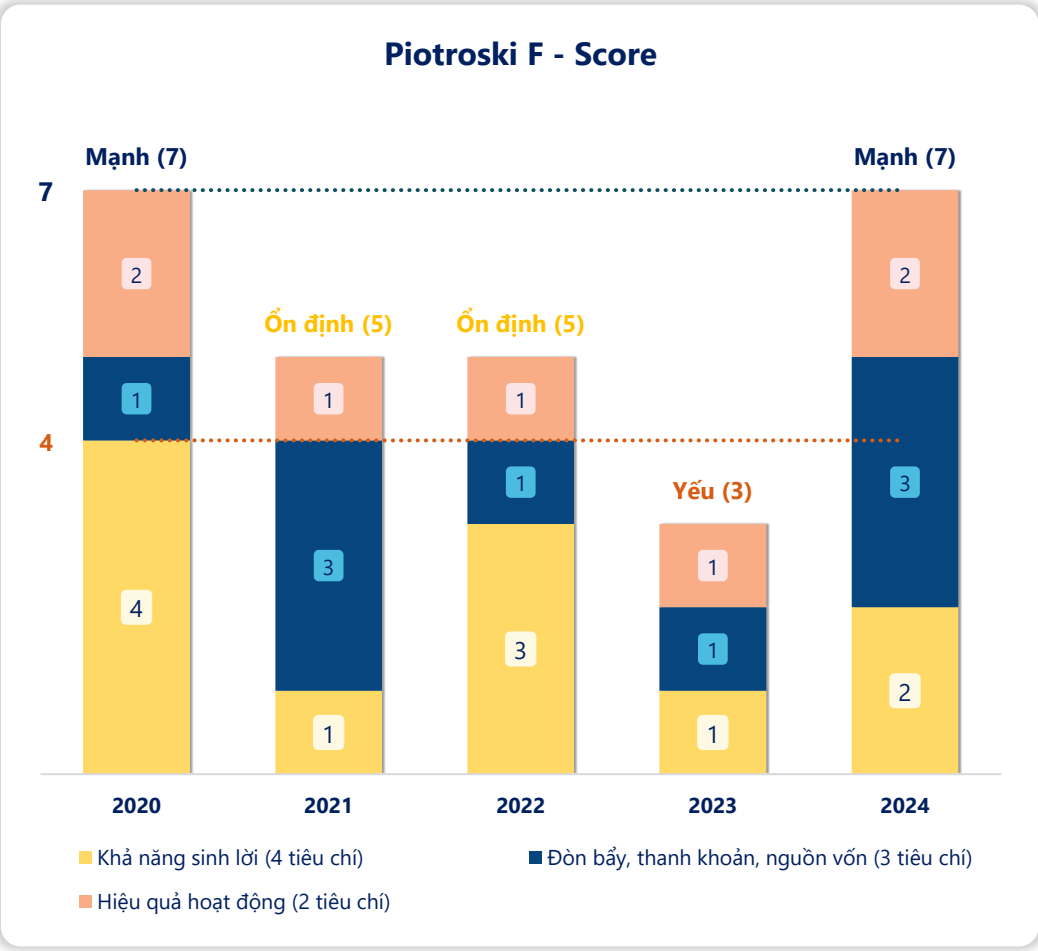
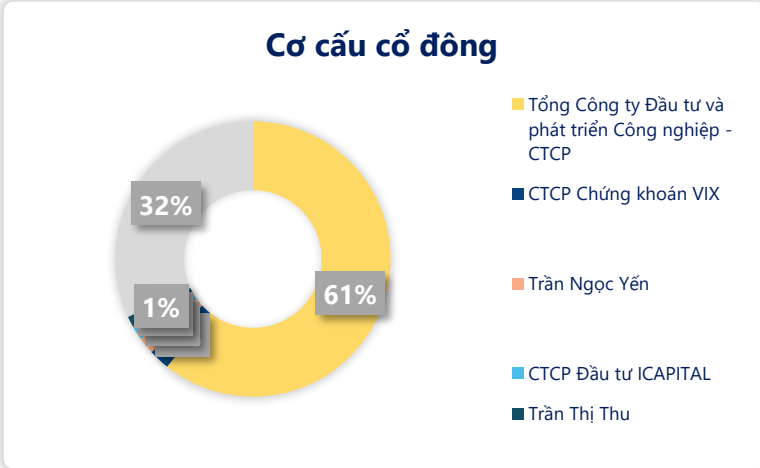
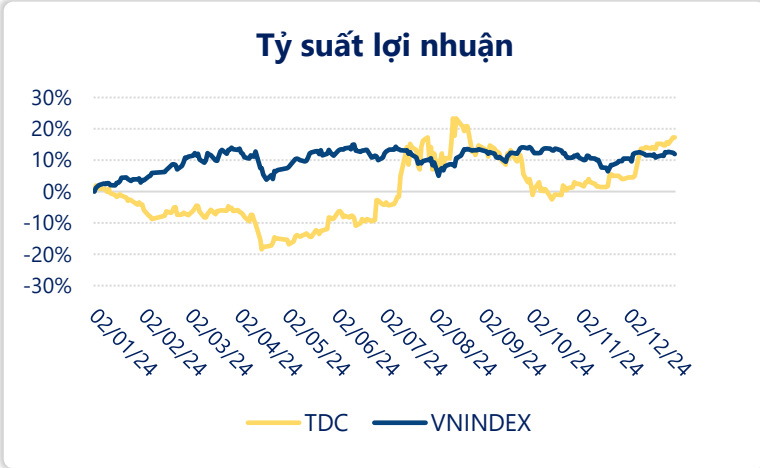
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.2%	13.9%	22.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
1,171	YoY
tỷ VNĐ	▲ 870
	▲ 289%

LN sau thuế	2024
421	YoY
tỷ VNĐ	▲ 824
	▲ 205%

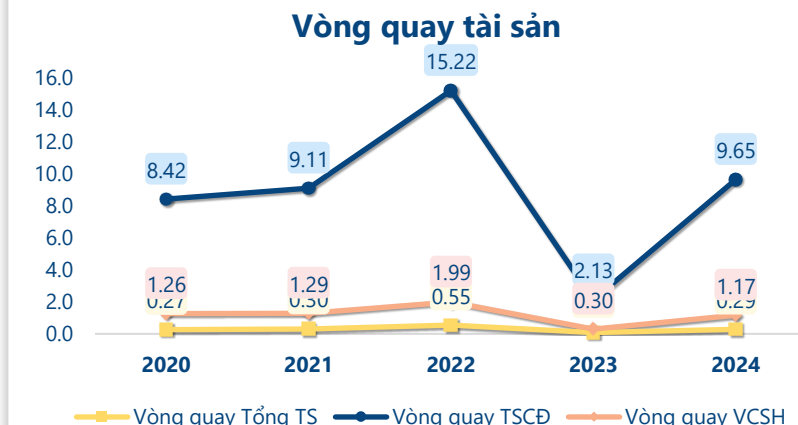
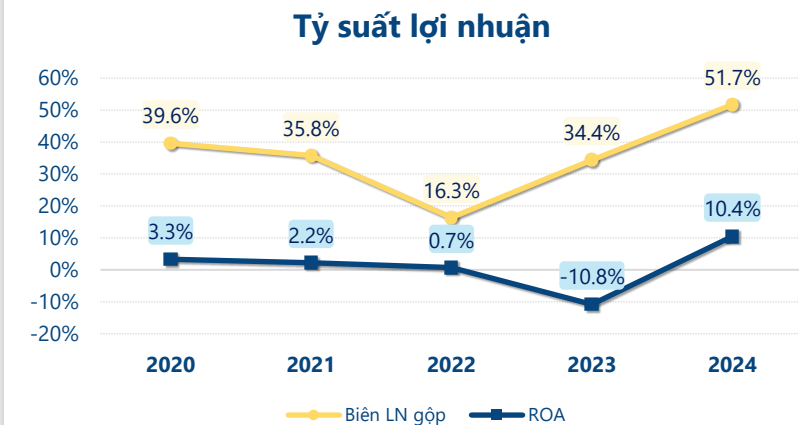
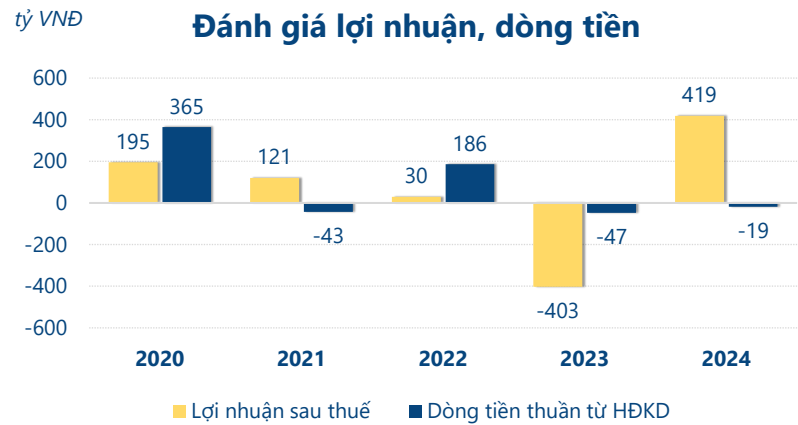


Năm 2024, F-Score của TDC đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

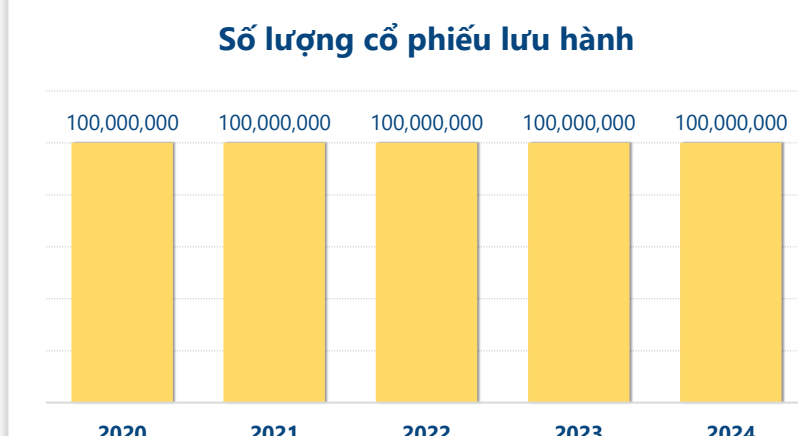
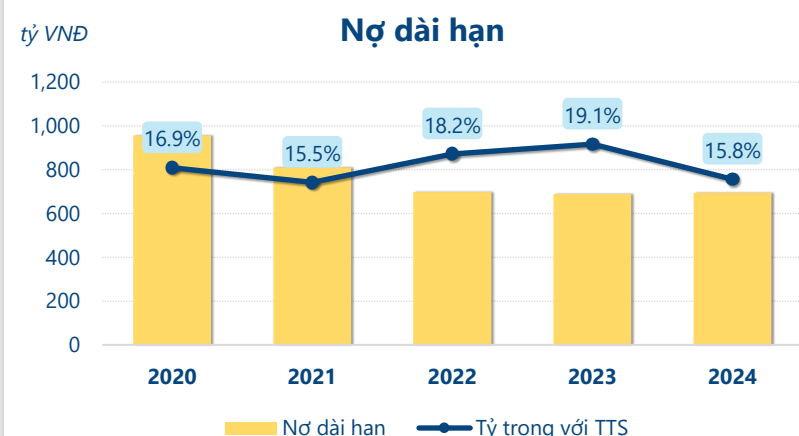
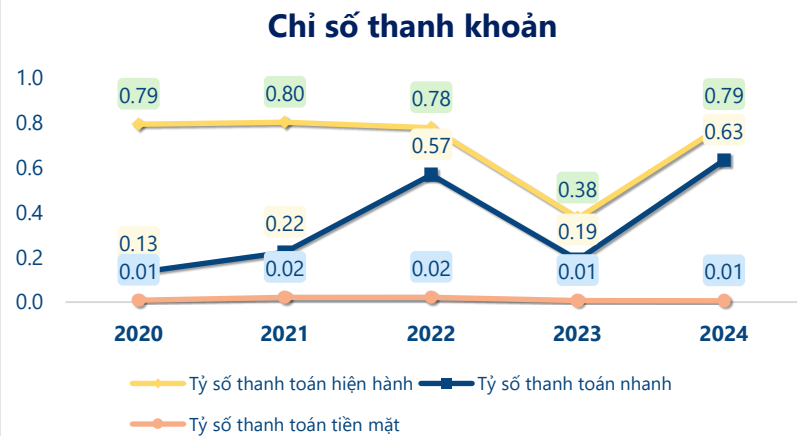
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TDC**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,405	3,610	22.0%
Tài sản ngắn hạn	1,981	799	148%
Tiền và tương đương tiền	14.5	14.1	3.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	3.50	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,559	326	378%
Hàng tồn kho	397	399	-0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	10.3	56.5	-81.8%
Tài sản dài hạn	2,424	2,812	-13.8%
Phải thu dài hạn	199	446	-55.5%
Tài sản cố định	109	134	-18.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,021	2,138	-5.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	72.6	74.6	-2.6%
Tài sản dài hạn khác	23.1	18.8	22.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,195	2,820	13.3%
Nợ ngắn hạn	2,500	2,130	17.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	896	890	0.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	634	601	5.4%
Nợ dài hạn	695	690	0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	694	690	0.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,210	790	53.1%
Vốn chủ sở hữu	1,210	790	53.1%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,596	1,658	2,488	301	1,171
Giá vốn hàng bán	965	1,065	2,081	197	565
Lợi nhuận gộp	632	593	406	103	605
Doanh thu HĐTC	3.01	0.19	0.92	56.3	129
Chi phí TC	159	155	247	191	164
Chi phí lãi vay	159	155	247	191	164
LN trong công ty LKLD	5.33	7.97	7.41	1.86	-1.00
Chi phí bán hàng	86.4	72.9	90.4	56.0	72.3
Chi phí QLDN	76.2	75.6	47.4	75.2	59.5
LN thuần từ HĐKD	318	298	29.9	-161	438
Lợi nhuận khác	-53.9	-124	55.2	-241	1.28
LN trước thuế	264	174	85.1	-401	439
Lợi nhuận sau thuế	202	124	34.7	-403	421
LNST của CĐ cty mẹ	195	121	30.1	-403	419

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	365	-43.5	186	-46.6	-18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.4	-1.15	-68.6	154	15.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-370	81.7	-141	-134	3.69
Tiền đầu kỳ	59.6	28.2	65.3	41.0	14.1
Lưu chuyển tiền thuần	-31.3	37.1	-24.3	-26.9	0.44
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.2	65.3	41.0	14.1	14.5